

Số: 24/CBTT-UXC.26

Can Tho, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi
 - Mã chứng khoán: UXC
 - Địa chỉ: Số 24, Đường tỉnh 934, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (02993) 852671 – 852959
 - Fax: (02993) 852670 – 852958
 - Email: quyenlb@utxi.com.vn Website: <https://www.utxi.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC 6 tháng đầu năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <http://utxi.com.vn/vi/news/co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026

- Văn bản giải trình số 23-GT/CVUX26
(V/v giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2026
bị lỗ và chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ
năm trước)

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



CHIÊM HẢI HOA

Tài Văn. ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 23 -GT/UX.26
(V/v giải trình LNST 06TĐ năm 2026 bị lỗ và
chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (UTXICO)
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 24. Đường tỉnh 934. ấp Hà Bô. xã Tài Văn. TP. Cần Thơ
- Điện thoại: (0299) 3852955
- Mã chứng khoán: UXC
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi xin giải trình lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2026 bị lỗ và chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

TÓM TẮT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.173.016.842	188.339.309.184	(20.166.292.342)	(10,71%)
Giá vốn hàng bán	146.437.320.594	158.868.849.191	(12.431.528.597)	(7,83%)
Lợi nhuận gộp	21.735.696.248	29.470.459.993	(7.734.763.745)	(26,25%)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.708.567.400	1.007.010.217	701.557.183	69,67%
Chi phí tài chính	13.471.085.486	24.266.300.455	(10.795.214.969)	(44,49%)
Chi phí bán hàng	8.181.219.250	10.264.605.080	(2.083.385.830)	(20,30%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.078.177.599	3.715.950.621	362.226.978	9,75%
Lợi nhuận thuần về HĐKD	(2.286.218.687)	(7.769.385.946)	5.483.167.259	70,57%
Lợi nhuận khác	255.916.240	230.168.845	25.747.395	11,19%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.030.302.447)	(7.539.217.101)	5.508.914.654	73,07%



Trong 06 tháng đầu năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ghi nhận Lợi nhuận sau thuế bị lỗ 2.030.302.447 đồng, so với cùng kỳ năm 2025 lỗ 7.539.217.101 đồng, số lỗ đã giảm mạnh 5.508.914.654 đồng, tương ứng mức giảm lỗ 73,07%. Công ty xin giải trình chi tiết về tình hình biến động tài chính nêu trên như sau:

Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 vẫn ghi nhận lỗ chủ yếu do doanh thu suy giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp không đủ bù đắp các chi phí hoạt động. Cụ thể, doanh thu thuần đạt 168,17 tỷ đồng, giảm 10,71% so với cùng kỳ, kéo theo lợi nhuận gộp giảm 26,25%, còn 21,74 tỷ đồng. Mặc dù Công ty đã chủ động kiểm soát giá vốn, mức lợi nhuận gộp tạo ra vẫn chưa đủ để bù đắp chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, do đó lợi nhuận sau thuế ghi nhận lỗ 2,03 tỷ đồng.

Mặc dù vẫn còn lỗ, lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 đã cải thiện đáng kể, với mức lỗ giảm 5,51 tỷ đồng, tương ứng 73,07% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này chủ yếu nhờ Công ty tăng cường quản trị chi phí, trong đó chi phí tài chính giảm 10,80 tỷ đồng (44,49%) do tái cơ cấu các khoản vay, giảm chi phí lãi vay và tối ưu nguồn vốn; đồng thời chi phí bán hàng giảm 2,08 tỷ đồng (20,30%) nhờ cắt giảm các khoản chi chưa hiệu quả.

Nhìn chung, mặc dù doanh thu vẫn chịu ảnh hưởng của diễn biến thị trường, việc chủ động tái cơ cấu tài chính và kiểm soát chặt chẽ chi phí đã giúp Công ty thu hẹp đáng kể mức lỗ, qua đó cải thiện kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi về kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 bị lỗ và chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025. Kính trình Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu KTTV.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Lý Bích Quyên



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026**



Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Út Xi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ 19 ngày 10/09/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 354.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 354.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Buôn bán rau, quả;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Triệu Đồng	Chủ tịch HĐQT
Bà Lý Bích Quyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Thành viên
Bà Võ Thị Huyền Trinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lý Bích Quyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thái Nguyên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Ngân	Thành viên
Ông Trần Nhất Luân	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Lý Bích Quyên	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Kế toán trưởng

Ông Đỗ Thành Nhơn

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Út Xi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



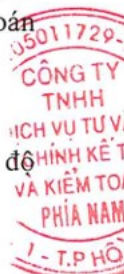
Nguyễn Triệu Đồng

Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lý Bích Quyên



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Út Xi, được phê duyệt ngày 13/08/2026, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Út Xi đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2026, chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" (mã số: 400) bị âm (92.376.369.438) VND và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 58.879.015.909 VND. Chỉ số này phản ánh khả năng thanh toán của Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định luôn nhận được sự cam kết của các chủ sở hữu Công ty và các chủ nợ về việc sẽ duy trì tài chính để công ty không bị ảnh hưởng khả năng hoạt động liên tục trong tương lai, vì vậy Báo cáo này được lập giả định trên cơ sở hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán về vấn đề nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi nêu trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		749.904.980.652	743.104.652.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.657.971	999.955.576
1. Tiền	111		80.657.971	999.955.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	46.709.703.697	40.730.830.697
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		46.709.703.697	40.730.830.697
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.812.236.574	143.579.779.511
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	264.752.265.683	267.196.705.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	98.939.312.801	68.226.416.113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	438.371.848	474.371.848
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(192.317.713.758)	(192.317.713.758)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	528.807.063.291	556.202.329.538
1. Hàng tồn kho	141		528.807.063.291	556.202.329.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.495.319.119	1.591.756.783
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	24.695.683	61.739.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.470.623.436	1.530.017.573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

11729-C
CÔNG TY
PNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
CHIA HẠM
T.P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

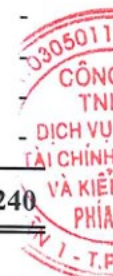
				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.388.614.653	90.262.993.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.066.290.661	75.940.669.143
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	46.628.107.123	49.502.485.605
- Nguyên giá	222		351.234.051.529	350.403.661.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.605.944.406)	(300.901.175.924)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	26.438.183.538	26.438.183.538
- Nguyên giá	228		26.690.541.990	26.690.541.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(252.358.452)	(252.358.452)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		14.322.323.992	14.322.323.992
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	14.322.323.992	14.322.323.992

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		837.293.595.305	833.367.645.240
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		929.669.964.743	923.713.712.231
I. Nợ ngắn hạn	310		691.025.964.743	916.195.712.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	99.605.094.852	109.509.400.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		730.742.311	3.212.862.668
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	3.789.824.395	3.792.115.795
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	2.935.413.587	2.965.583.067
5. Phải trả người lao động	315		1.134.054.000	2.793.707.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	262.043.382.144	268.172.992.743
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	6.127.435.684	5.619.346.347
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	312.175.363.643	517.645.050.075
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	2.484.654.127	2.484.654.127
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Nợ dài hạn	330		238.644.000.000	7.518.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	238.644.000.000	7.518.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(92.376.369.438)	(90.346.066.991)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.19	484.047.273	484.047.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.19	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	8.023.610.850	8.023.610.850
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	(454.883.707.561)	(452.853.405.114)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(452.853.405.114)	(451.188.793.428)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(2.030.302.447)	(1.664.611.686)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		837.293.595.305	833.367.645.240

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Ngọc Tuyền

Đỗ Thành Nhơn

Lý Bích Quyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	169.836.172.682	192.791.373.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.663.155.840	4.452.064.344
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		168.173.016.842	188.339.309.184
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	146.437.320.594	158.868.849.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.735.696.248	29.470.459.993
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	1.708.567.400	1.007.010.217
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	13.471.085.486	24.266.300.455
- Trong đó: chi phí đi vay	24		13.366.108.891	16.384.984.198
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.181.219.250	10.264.605.080
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.078.177.599	3.715.950.621
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21-(23+25+26)}	30		(2.286.218.687)	(7.769.385.946)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	260.033.917	257.042.680
13. Chi phí khác	32	VI.7	4.117.677	26.873.835
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255.916.240	230.168.845
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.030.302.447)	(7.539.217.101)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10		
18. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2.030.302.447)	(7.539.217.101)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(57)	(213)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(57)	(213)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Ngọc Tuyền

Đỗ Thành Nhơn

Lý Bích Quyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.251.048.555	96.941.126.387
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106.238.839.024)	(34.162.404.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.392.656.000)	(17.458.602.000)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1.276.155.335)	(450.395.015)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.665.480)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.512.661.422	63.896.283.681
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.360.761.152)	(102.508.451.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.535.367.014)	6.257.556.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(729.830.016)	(806.338.518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	151.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187.885	107.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(729.642.131)	(655.031.085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		42.479.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.110.966.800)	(5.209.145.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.368.033.200	(5.209.145.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(896.975.945)	393.380.779
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	999.955.576	61.555.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.321.660)	(12.244.663)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	80.657.971	442.691.660

Người lập biểu

Lưu Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên



Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	:	354.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026	:	354.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Buôn bán rau, quả;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, không có sự kiện quan trọng nào ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính.

6. Mô hình hoạt động

Công ty có các đơn vị thành viên trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phương	Số 24, đường tỉnh lộ 934, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, Tp. Cần Thơ
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phong	Số 24, đường tỉnh lộ 934, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, Tp. Cần Thơ
- Xí nghiệp Kho vận Hoàng Nhã	Số 24, đường tỉnh lộ 934, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, Tp. Cần Thơ

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026 là 151 nhân viên (31/12/2025: 154 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo dạng đầy đủ và các thông tin được lập là có thể so sánh được.

9. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật có liên quan như luật doanh nghiệp, luật chứng khoán và trong năm không có quy định pháp lý nào ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: (trong trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán là đồng ngoại tệ); Ảnh hưởng đáng kể (nếu có) khi chuyển đổi ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái đang áp dụng trong kỳ kế toán:

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng trong kỳ kế toán khi hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có số dư gốc ngoại tệ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế:

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh các nghiệp vụ để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND); Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình trong ngày của Ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ mua, bán trung bình ngày, tuần, tháng ... nhưng phải đảm bảo không thể vượt quá (+,-1%) so với tỷ giá trung bình tại ngày giao dịch.

+ **Tỷ giá ghi sổ:** Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

- Trong trường hợp Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch không công bố tỷ giá phát sinh đồng ngoại tệ thì công ty sử dụng tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế đang hạch toán cho dòng tiền chiết khấu:

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi khi phát sinh các loại lãi suất để chiết khấu dòng tiền:

- Công ty xác định theo lãi suất thực tế (là lãi suất thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển; Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngân hàng và dài hạn khác trên bảng báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành phân loại các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải thu có thể được trả đúng hạn, bị quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi... để có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu khó đòi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ SXKD thông thường.

- Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp này được áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước nên giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

e. Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu

- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất, được xuất dùng dựa trên nhu cầu thực tế của phân xưởng sản xuất đề xuất; Căn cứ vào yêu cầu đề xuất cung cấp vật tư, thiết bị kế toán sẽ làm Phiếu xuất kho vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, đối với loại vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất mà theo dõi riêng được thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh còn đối với nguyên vật liệu phát sinh không theo dõi riêng được thì sẽ thực hiện phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho công trình khi hoàn thành căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu.

- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho việc trao đổi, nhượng bán thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của nguyên vật liệu, vật tư thiết bị nhượng bán vào giá vốn.

- Đối với công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế sẽ ghi nhận trực tiếp theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế khi có giá trị nhỏ và chỉ liên quan tới 01 kỳ kế toán vào chi phí sản xuất theo tính chất phát sinh của khoản mục chi phí; còn công cụ dụng cụ có giá trị lớn, liên quan tới nhiều kỳ kế toán sẽ được kết chuyển sang tài khoản chi phí chờ phân bổ đối với phần giá trị còn lại khi và sẽ được phân bổ dần vào chi phí theo tính chất của tài sản (không quá 03 năm) vào các khoản mục chi phí SXKD trong từng kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ phát sinh thường xuyên hằng kỳ để TSCĐ hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ (như tua bin nhà máy điện, động cơ máy bay...) thì doanh nghiệp được hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu để nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ (tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ) thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn
- Phần mềm máy tính	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Việc xác định nội dung chi phí đầu tư XDCB được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hiện hành. Chỉ những chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư XDCB TSCĐ, BĐSĐT (là những chi phí cần thiết và không thể tránh được khi thực hiện hoạt động đầu tư XDCB) và quá trình đầu tư xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn một cách bất thường do chậm triển khai hoặc chậm tiến độ so với thời gian xây dựng dự kiến,... mới được vốn hóa vào giá trị của TSCĐ, BĐSĐT.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình thực tế để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả SXKD của doanh nghiệp trong kỳ.

Khi đầu tư XDCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Doanh nghiệp phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình, hạng mục công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình, hạng mục công trình thì tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó;
- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình, hạng mục công trình thì đơn vị được phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình, hạng mục công trình.

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nếu có nghĩa vụ) hoặc tính chi phí sửa chữa, bảo dưỡng phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ hoặc BĐSĐT, doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc tổn thất, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TỰ V
INH KẾ T
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Các nội dung được phản ánh là chi phí chờ phân bổ, bao gồm:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi mà doanh nghiệp đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không hình thành công ty mẹ - công ty con (mua tài sản thuần), trừ trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không thỏa mãn điều kiện là TSCĐ, ví dụ như các chi phí khác phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán, tiền đọc tài liệu khai thác tài nguyên, khoáng sản,...

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển... đã xuất dùng, phần còn lại ghi được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ để phân bổ tiếp và các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như KPCĐ, BHXH, ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn, các khoản tạm ứng, cho mượn bằng các tài sản phi tiền tệ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư, cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

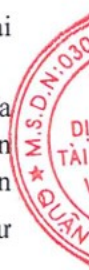
Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là dài hạn.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu chờ phân bổ bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp và quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán để ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn (nếu có) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, doanh nghiệp phải định giá tài sản góp vốn để phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Việc định giá tài sản góp vốn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp (ví dụ nghiêm cấm kê khai khống vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị,...). Đối với việc góp vốn bằng các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... thì doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Chi phí phát hành cổ phiếu (bao gồm các chi phí trực tiếp để phát hành cổ phiếu và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu):

- + Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu không phát hành được sẽ hạch toán vào chi phí tài chính.
- + Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công được đưa vào thặng dư vốn.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành), chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu,....

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp khi đưa tài sản đi góp vốn vào đơn vị khác hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thì doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

c. Tiền thuế đất

Miễn tiền thuế đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuế đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuế theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	3.017.702	1.501.925
- Tiền gửi ngân hàng không hạn	77.640.269	998.453.651
+ Tiền gửi (VND)	51.631.061	7.916.720
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	47.956.007	5.164.943
Tiền gửi tại Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	2.508.335	1.069.352
Tiền gửi tại Ngân hàng khác	1.166.719	1.682.425
+ Tiền gửi (USD)	26.009.208	990.536.931
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	11.693.327	975.569.255
Tiền gửi tại Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	9.209.300	9.729.589
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	5.106.581	5.238.087
Cộng	80.657.971	999.955.576

Ghi chú: (*)

Tiền mặt tồn quỹ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ngày 30/06/2026 khớp với biên bản kiểm kê
Số dư cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng khớp với xác nhận ngân hàng tại ngày 30/06/2026.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
2.1. Ngắn hạn	264.752.265.683	161.286.972.942	267.196.705.308	161.286.972.942
<i>Bên thứ ba</i>	<i>264.752.265.683</i>	<i>161.286.972.942</i>	<i>267.196.705.308</i>	<i>161.286.972.942</i>
+ Gelazur	9.435.154.669		4.595.614.903	
+ T&T International Seafood, Inc	37.757.818.297	37.757.818.297	37.757.818.297	37.757.818.297
+ Fang Cheng Gang Hong Tong Tong Trading Co.,Ltd	6.011.455.378	6.011.455.378	6.011.455.378	6.011.455.378
+ Dongxing City Tao Tian Trade Co.,Ltd	31.872.036.040	31.872.036.040	31.872.036.040	31.872.036.040
+ Fangchenggang City Fangcheng District Xun Chuang Import & Export Trade Co.,Ltd	12.335.273.440	12.335.273.440	12.335.273.440	12.335.273.440
+ Guang Xi Fang Chengabg Hua Long Import And Export Trade Co.,Ltd	12.207.413.966	12.207.413.966	12.207.413.966	12.207.413.966
+ Guang Xi Fang Cheng Gang Shi Fang Cheng Qu Bao Heng Mao Yi You Xian Gong Si	12.145.095.831	12.145.095.831	12.145.095.831	12.145.095.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
+ Fang Cheng Gang Shi Li Shun Mao Yi You Xian Gong Si	10.575.171.240	10.575.171.240	10.575.171.240	10.575.171.240
+ Fang Cheng Gang Fang Cheng District Lihuo Border Trade Management Co.,Ltd	10.935.585.574	10.935.585.574	10.935.585.574	10.935.585.574
+ Zhanjiang Newpro Foods Co., Ltd	10.671.290.182	10.671.290.182	10.671.290.182	10.671.290.182
+ Công ty TNHH Một thành viên Vy Khang	74.268.851.948	-	74.151.839.153	-
+ Argisfood SAS Company	-	-	4.299.054.220	-
+ Euro Fine Fish GMBH	6.225.839.100	-	-	-
+ ABRAMCZYK Sp.zo.o	5.051.958.912	-	10.308.342.408	-
+ Các đối tượng khác	25.259.321.106	16.775.832.994	29.330.714.676	16.775.832.994
Cộng	264.752.265.683	161.286.972.942	267.196.705.308	161.286.972.942

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	98.939.312.801	31.030.740.816	68.226.416.113	31.030.740.816
Bên thứ ba	98.939.312.801	31.030.740.816	68.226.416.113	31.030.740.816
+ Công ty TNHH Hải Sản Minh Tiền	9.428.856.901	-	9.428.856.901	-
+ Công ty TNHH Một thành viên Vy Khang	40.502.000.000	-	-	-
+ Ngô Thị Diệp	5.251.632.504	5.251.632.504	5.251.632.504	5.251.632.504
+ Nguyễn Văn Khá	-	-	1.964.205.066	-
+ Tiêu Lê Trọng Tín	4.608.537.416	4.608.537.416	4.608.537.416	4.608.537.416
+ Dương Quốc Đạt	5.971.800.000	5.971.800.000	5.971.800.000	5.971.800.000
+ Lâm Văn Bảo	-	-	5.000.000.000	-
+ Lê Văn Hậu	2.600.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Lê Văn Lập	2.800.054.868	-	4.500.000.000	-
+ Nguyễn Thị Bảo Trang	3.940.146.020	-	4.650.000.000	-
+ Nguyễn Công Trãi	3.328.884.800	3.328.884.800	3.328.884.800	3.328.884.800
+ Nguyễn Trọng Thê	3.586.506.400	-	4.400.000.000	-
+ Lê Hoàng Nửa	3.853.702.430	3.853.702.430	3.853.702.430	3.853.702.430
+ Đối tượng khác	13.067.191.462	8.016.183.666	12.268.796.996	8.016.183.666
Cộng	98.939.312.801	31.030.740.816	68.226.416.113	31.030.740.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
- Các khoản đầu tư khác						
Đoàn Thị Hồng Phiên	3.421.555.000	3.421.555.000		3.421.555.000	3.421.555.000	
La Ngọc Trinh	8.379.000.000	8.379.000.000		8.379.000.000	8.379.000.000	
Lê Thị Mỹ Nhung	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	
Nguyễn Thị Tú Trinh	8.049.900.000	8.049.900.000		2.079.900.000	2.079.900.000	
Trần Thị Tiến	17.276.000.000	17.276.000.000		17.276.000.000	17.276.000.000	
Vương Hoài Phúc	8.383.248.697	8.383.248.697		8.374.375.697	8.374.375.697	
Cộng	46.709.703.697	46.709.703.697	-	40.730.830.697	40.730.830.697	-

Ghi chú:

(*) Các khoản cho tạm mượn theo các hợp đồng ngày 02/01/2026, thời hạn 1 năm, kết thúc tại ngày 02/01/2027.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	438.371.848	-	474.371.848	-
- Tạm ứng	412.468.000	-	421.468.000	-
Bên thứ ba				
+ Phạm Thanh Huy	392.911.000		392.911.000	
+ Nguyễn Văn Luận	7.000.000		7.000.000	
+ Đối tượng khác	12.557.000		21.557.000	
- Phải thu khác	25.903.848	-	52.903.848	-
Cộng	438.371.848		474.371.848	

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	192.317.713.758		192.317.713.758	-
<u>Chi tiết:</u>				
+ Dongxing City Tao Tian Trade Co., Ltd	31.872.036.040		31.872.036.040	
+ T&T International	37.757.818.297		37.757.818.297	
+ Đối tượng khác	122.687.859.421		122.687.859.421	
Cộng	192.317.713.758	-	192.317.713.758	-

Ghi chú:

Tính đến ngày 30/06/2026 các khoản nợ xấu trên đã được trích lập dự phòng đủ 100%.

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.968.388.050		1.896.292.517	
- Công cụ, dụng cụ	6.482.132.806		5.912.799.856	
- Chi phí SXKD dở dang	290.976.300		375.543.600	-
- Sản phẩm	520.065.566.135		548.017.693.565	-
Cộng	528.807.063.291	-	556.202.329.538	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

7 . HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: Đối với nguyên, nhiên vật liệu (152), công cụ dụng cụ (153) được nhập kho theo giá gốc, khi xuất kho dựa trên nhu cầu sản xuất thực tế (đề xuất của bộ phận sản xuất) và giá xuất kho theo được tính giá bình quân gia quyền; Còn đối với công cụ sản xuất có giá trị lớn và thời gian sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất sẽ xuất dùng qua tài khoản chờ phân bổ (242) phân bổ dần nhưng tối đa thời gian phân bổ cũng không quá 03 năm.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Văn phòng công ty	14.322.323.992	-	14.322.323.992	-
Cộng	14.322.323.992	-	14.322.323.992	

Ghi chú:

- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là: Không phát sinh.
- Công trình xây dựng dở dang, máy móc thiết bị đang lắp đặt được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh: Không.

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm, dịch vụ chống phá giá

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	24.695.683	61.739.210
	24.695.683	61.739.210
Cộng	24.695.683	61.739.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	176.537.059.020	158.436.329.192	6.478.229.120	3.070.516.475	5.881.527.722	350.403.661.529
Số tăng trong kỳ	-	1.006.000.000	-	-	-	1.006.000.000
- Mua trong kỳ	-	1.006.000.000	-	-	-	1.006.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	175.610.000	-	-	-	175.610.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	175.610.000	-	-	-	175.610.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	176.537.059.020	159.266.719.192	6.478.229.120	3.070.516.475	5.881.527.722	351.234.051.529
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	138.018.015.344	148.228.566.016	5.739.596.116	3.033.470.726	5.881.527.722	300.901.175.924
Số tăng trong kỳ	2.353.787.070	1.415.009.493	100.483.656	11.098.263	-	3.880.378.482
- Khấu hao trong kỳ	2.353.787.070	1.415.009.493	100.483.656	11.098.263	-	3.880.378.482
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	175.610.000	-	-	-	175.610.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	175.610.000	-	-	-	175.610.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	140.371.802.414	149.467.965.509	5.840.079.772	3.044.568.989	5.881.527.722	304.605.944.406
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	38.519.043.676	10.207.763.176	738.633.004	37.045.749	-	49.502.485.605
Tại ngày cuối kỳ	36.165.256.606	9.798.753.683	638.149.348	25.947.486	-	46.628.107.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 33.921.103.789 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176.654.911.489 VND
- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Khấu hao trong kỳ</u>	<u>Khấu hao lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
+ Nhà xưởng XN Hoàng Phương	41.369.218.376	689.486.973	31.026.913.781	10.342.304.595
+ Nhà xưởng XN Hoàng Phong	49.060.370.467	817.672.842	29.436.222.312	19.624.148.155
+ Hệ thống thiết bị chế biến và thiết bị lạnh	40.056.468.931	-	40.056.468.931	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	26.438.183.538	-	-	108.000.000	144.358.452	26.690.541.990
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.438.183.538	-	-	108.000.000	144.358.452	26.690.541.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	108.000.000	144.358.452	252.358.452
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	108.000.000	144.358.452	252.358.452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	26.438.183.538	-	-	-	-	26.438.183.538
Tại ngày cuối kỳ	26.438.183.538	-	-	-	-	26.438.183.538



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.799.540.000 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 252.358.452 VND
- Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;

	Nguyên giá	Khấu hao trong kỳ	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
+ Đất QSDĐ AB096294 (XN Hoàng Phong)	4.924.900.000	-	-	4.924.900.000
+ Đất các loại (06 QSDĐ)	3.928.079.154	-	-	3.928.079.154
+ Đất QSDĐ AB 096294 (XN Hoàng Phong)	13.326.200.000	-	-	13.326.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Phát sinh				Số đầu kỳ
		Giải ngân	Trả nợ	Đánh giá lại	Phân loại lại	
- Vay ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	95.563.686.679	-	4.590.153.800	359.292.632	-	100.513.133.111
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng</i>	<i>95.563.686.679</i>	<i>-</i>	<i>4.590.153.800</i>	<i>359.292.632</i>	<i>-</i>	<i>100.513.133.111</i>
- Vay đối tượng khác (VND)	216.611.676.964	42.479.000.000	28.866.240.000	-	(214.133.000.000)	417.131.916.964
Cộng	312.175.363.643	42.479.000.000	33.456.393.800	359.292.632	(214.133.000.000)	517.645.050.075

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30.6.2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 1902/HĐTD ngày 19/02/2015	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	Theo từng khế ước nhưng không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	95.563.686.679	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng vay vốn và các phụ lục đính kèm	Các đối tượng khác	Đến 31/12/2026	Theo từng hợp đồng	216.611.676.964	Tín chấp
Cộng				312.175.363.643	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Phát sinh				Số đầu kỳ
		Giải ngân	Trả nợ	Đánh giá lại	Phân loại lại	
- Vay đối tượng khác (VND)	238.644.000.000	-	652.000.000	-	231.778.000.000	7.518.000.000
Võ Lê Bảo Yến	6.866.000.000	-	652.000.000	-	-	7.518.000.000
Công ty TNHH Bán Buôn Thủy Sản Đại Phú Xuân	26.878.000.000	-	-	-	26.878.000.000	-
Công ty TNHH XD và TM Nhân Lực	65.200.000.000	-	-	-	65.200.000.000	-
Công ty TNHH XD và TM Phố Sang	112.900.000.000	-	-	-	112.900.000.000	-
Công ty TNHH XD và TM Tài Lực	26.800.000.000	-	-	-	26.800.000.000	-
Cộng	238.644.000.000		652.000.000		231.778.000.000	7.518.000.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30.6.2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cho mượn ngày 03/10/2024	Võ Lê Bảo Yến	15 năm	7,5%/năm	6.866.000.000	Tín chấp
Hợp đồng vay vốn số 08/HĐVV/UX.26 ngày 01/04/2026	Công ty TNHH Bán Buôn Thủy Sản Đại Phú Xuân	3 năm	0%/năm	26.878.000.000	Không có
Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/UX.26 ngày 01/04/2026 ngày 01/04/2026	Công ty TNHH XD và TM Nhân Lực	3 năm	0%/năm	17.800.000.000	Không có
Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/UX.26 ngày 01/04/2026 ngày 01/04/2026	Công ty TNHH XD và TM Nhân Lực	3 năm	3,6%/năm	47.400.000.000	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30.6.2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV/UX.26 ngày 01/04/2026 ngày 01/04/2026	Công ty TNHH XD và TM Phố Sang	3 năm	3,6%/năm	98.400.000.000	Không có
Hợp đồng vay vốn số 07/HĐVV/UX.26 ngày 01/04/2026 ngày 01/04/2026	Công ty TNHH XD và TM Phố Sang	3 năm	0%/năm	14.500.000.000	Không có
Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/UX.26 ngày 01/04/2026 ngày 01/04/2026	Công ty TNHH XD và TM Tài Lực	3 năm	0%/năm	12.300.000.000	Không có
Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV/UX.26 ngày 01/04/2026 ngày 01/04/2026	Công ty TNHH XD và TM Tài Lực	3 năm	3,6%/năm	14.500.000.000	Không có
Cộng				238.644.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	99.605.094.852	109.509.400.409
<i>a. Bên liên quan</i>	-	-
<i>b. Bên thứ ba</i>	99.605.094.852	109.509.400.409
+ Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	11.801.643.291	11.966.643.291
+ Công ty TNHH TM&VT Sơn Vinh	332.700.000	154.400.000
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang	905.461.622	943.951.866
+ Ocean Road Co.,Ltd	52.981.191.533	77.682.843.351
+ T&T International Seafood, Inc	7.844.202.405	6.822.674.820
+ Inter Ocean Trading Pte Ltd	3.122.776.800	
+ Các đối tượng khác	22.617.119.201	11.938.887.081
Cộng	99.605.094.852	109.509.400.409

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về cổ tức	3.789.824.395	3.792.115.795
Cộng	3.789.824.395	3.792.115.795

Ghi chú:

- Chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện bằng tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 3.789.824.395 VND.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Ngắn hạn	2.965.583.067	1.363.622.733	1.393.792.213	2.935.413.587
Thuế giá trị gia tăng		1.343.401.433	1.343.401.433	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.850.573.584		30.665.480	2.819.908.104
Thuế thu nhập cá nhân		3.473.300	3.473.300	
Thuế tài nguyên	2.804.000	16.748.000	16.252.000	3.300.000
Thuế khác	112.205.483			112.205.483
Cộng	2.965.583.067	1.363.622.733	1.393.792.213	2.935.413.587

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	262.043.382.144	268.172.992.743
- Lãi vay trích trước	262.043.382.144	268.172.992.743
Cộng	262.043.382.144	268.172.992.743

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	280.477.837	12.388.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.846.957.847	5.606.957.847
Cộng	6.127.435.684	5.619.346.347

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nội dung	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.484.654.127	-	-	2.484.654.127
Cộng	2.484.654.127	-	-	2.484.654.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	354.000.000.000	484.047.273	(320.000)	8.023.610.850	(451.188.793.428)	(88.681.455.305)
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.664.611.686)	(1.664.611.686)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	354.000.000.000	484.047.273	(320.000)	8.023.610.850	(452.853.405.114)	(90.346.066.991)
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(2.030.302.447)	(2.030.302.447)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	354.000.000.000	484.047.273	(320.000)	8.023.610.850	(454.883.707.561)	(92.376.369.438)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	79.730.860.000	79.730.860.000
- Ông Nguyễn Triệu Đồng	71.160.000.000	71.160.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	53.294.110.000	53.294.110.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CT CP (PVFCCo)	24.000.000.000	24.000.000.000
- Bà Trần Thị Thùy Liên	17.894.110.000	17.894.110.000
- Các cổ đông khác	83.920.920.000	83.920.920.000
Cộng	354.000.000.000	354.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	354.000.000.000	354.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.400.000	35.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	35.400.000	35.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.400.000	35.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	32	32
+ Cổ phiếu phổ thông	32	32
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.399.968	35.399.968
+ Cổ phiếu phổ thông	35.399.968	35.399.968
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	8.023.610.850	8.023.610.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

20.1. Ngoại tệ các loại

- USD

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

989,47

37.985,08

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Huỳnh Thị Mai	3.508.040.833	31/12/2022	Nợ quá hạn lâu năm không thu hồi
Lê Hoàng Nam	3.610.655.632	30/11/2024	Nợ quá hạn lâu năm không thu hồi
Công ty TNHH Thanh Bình	8.089.763.223	30/11/2024	Nợ quá hạn lâu năm không thu hồi
Mazzetta Company LLc	10.647.159.162	30/11/2024	Nợ quá hạn lâu năm không thu hồi
Các đối tượng khác	5.147.730.375	30/11/2024	Nợ quá hạn lâu năm không thu hồi
Cộng	<u>31.003.349.225</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	153.279.944.162	174.794.196.750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.439.215.725	17.942.216.213
- Doanh thu khác (vỏ tôm)	117.012.795	54.960.565
Cộng	169.836.172.682	192.791.373.528

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Hàng bán bị trả lại	1.663.155.840	4.452.064.344
Cộng	1.663.155.840	4.452.064.344

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Giá vốn hàng bán (*)	146.437.320.594	158.868.849.191
Cộng	146.437.320.594	158.868.849.191

(*) Giá vốn là của thành phẩm, hàng hóa bán ra, còn giá vốn của doanh thu dịch vụ, doanh thu khác không phát sinh chủ yếu là phí lưu kho, cho thuê văn phòng, căn tin và bán vỏ tôm phế liệu (thu hồi).

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	187.885	107.433
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	618.356.965	1.006.902.784
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.090.022.550	-
Cộng	1.708.567.400	1.007.010.217

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Chi phí đi vay (bao gồm lãi vay, phí bảo lãnh vay, phí đại lý)	13.366.108.891	16.384.984.198
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.976.595	1.535.660.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6.345.656.155
Cộng	13.471.085.486	24.266.300.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập từ tiền cho thuê kho và tiền điện
- Các khoản khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
160.000.000	140.000.000
99.555.209	117.042.680
478.708	-
260.033.917	257.042.680

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Các khoản chi phí khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
3.017.677	25.000.000
1.100.000	1.873.835
4.117.677	26.873.835

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
79.920.034	12.266.598
925.031.980	859.436.239
528.933.063	609.250.517
6.647.334.173	8.706.988.978
	76.662.748
8.181.219.250	10.264.605.080
114.270.611	231.980.390
1.905.678.465	1.925.149.110
308.754.849	330.306.904
1.642.773.727	858.801.715
20.221.300	222.303.147
86.478.647	147.409.355
4.078.177.599	3.715.950.621

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
76.084.096.697	47.096.844.458
25.409.158.745	20.485.363.598
8.521.875.786	5.504.189.113
3.880.378.482	3.956.054.778
16.478.955.056	9.735.839.238
285.557.947	3.887.649.955
130.660.022.713	90.665.941.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.030.302.447)	(7.539.217.101)
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	82.117.677	317.178.553
Chi phí không được trừ khi tính thuế	4.117.677	26.873.835
CLTG chưa thực hiện (tiền, phải thu) kỳ trước	-	61.633.040
CLTG chưa thực hiện (tiền, phải thu) kỳ này	-	142.671.678
Thù lao, lương HĐQT	78.000.000	86.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	73.910.614	204.304.718
CLTG chưa thực hiện (tiền, phải thu) kỳ này	51.942.275	142.671.678
CLTG chưa thực hiện (tiền, phải thu) kỳ trước	21.968.339	61.633.040
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(2.022.095.384)	(7.426.343.266)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.030.302.447)	(7.539.217.101)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.400.000	35.399.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(57)	(213)

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.030.302.447)	(7.539.217.101)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.400.000	35.399.968
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(57)	(213)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng			
Không có			
2 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong tương lai:			
Không có			
3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		42.479.000.000	-
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		40.110.966.800	5.209.145.000

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có.
- 3 . Thay đổi các ước tính kế toán: Không có.
- 4 . Thông tin về các bên liên quan

4.1. Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Triệu Đồng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long	Đồng Chủ tịch hội đồng quản trị

4.2. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ và tên		06 tháng đầu năm 2026		06 tháng đầu năm 2025	
		Lương, thưởng	Thù lao	Lương, thưởng	Thù lao
Nguyễn Triệu Đồng	Chủ tịch HĐQT	-	78.000.000	-	86.000.000
Lý Bích Quyên	Thành viên HĐQT - TGD	75.268.000	30.000.000	74.054.000	38.000.000
Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên HĐQT - PTGD	99.932.000	30.000.000	97.027.000	38.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	Thành viên HĐQT - PTGD	64.428.000	30.000.000	64.974.000	38.000.000
Trương Trúc Linh	Thành viên HĐQT	-	-	-	28.000.000
Vô Thị Huyền Trinh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	10.000.000
Trương Văn Phước	Phó Tổng Giám Đốc	57.239.000	-	57.239.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

4.2. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ và tên		06 tháng đầu năm 2026		06 tháng đầu năm 2025	
		Lương, thưởng	Thù lao	Lương, thưởng	Thù lao
Nguyễn Thái Nguyên	Trưởng BKS	62.677.000	18.000.000	27.184.000	6.000.000
Đào Trường Hận	Trưởng BKS	-	-	-	20.000.000
Tăng Thị Mỹ Thúy	Thành viên BKS	-	-	-	10.000.000
Nguyễn Thị Kim Ngân	Thành viên BKS	33.247.000	12.000.000	35.838.000	14.000.000
Trần Nhất Luân	Thành viên BKS	31.708.000	12.000.000	31.165.000	4.000.000
Đỗ Thành Nhơn	Kế toán trưởng	59.391.000	-	59.391.000	-
TỔNG CỘNG		483.890.000	240.000.000	446.872.000	292.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	Lãi vay phải trả	8.657.635.000	8.657.635.000

5. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

6. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

6.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

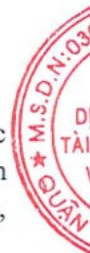
Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	312.175.363.643	238.644.000.000	-	550.819.363.643
Phải trả người bán	99.605.094.852	-	-	99.605.094.852
Chi phí phải trả	262.043.382.144	-	-	262.043.382.144
Các khoản phải trả khác	6.127.435.684	-	-	6.127.435.684
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	517.645.050.075	7.518.000.000	-	525.163.050.075
Phải trả người bán	109.509.400.409	7.518.000.000	-	117.027.400.409
Chi phí phải trả	268.172.992.743	-	-	268.172.992.743
Các khoản phải trả khác	5.619.346.347	-	-	5.619.346.347

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.657.971	999.955.576	80.657.971	999.955.576
Phải thu khách hàng	264.752.265.683	267.196.705.308	264.752.265.683	267.196.705.308
Trả trước cho người bán	98.939.312.801	68.226.416.113	98.939.312.801	68.226.416.113
Các khoản phải thu khác	438.371.848	474.371.848	438.371.848	474.371.848
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	99.605.094.852	109.509.400.409	99.605.094.852	109.509.400.409
Người mua trả tiền trước	730.742.311	3.212.862.668	730.742.311	3.212.862.668
Vay và nợ	550.819.363.643	525.163.050.075	550.819.363.643	525.163.050.075
Phải trả người lao động	1.134.054.000	2.793.707.000	1.134.054.000	2.793.707.000
Chi phí phải trả	262.043.382.144	268.172.992.743	262.043.382.144	268.172.992.743
Các khoản phải trả khác	6.127.435.684	5.619.346.347	6.127.435.684	5.619.346.347

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

8. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này
Không có

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" (mã số: 400) bị âm (92.376.369.438) VND và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 58.879.015.909 VND. Chỉ số này phản ánh khả năng thanh toán của Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định luôn nhận được sự cam kết của các chủ sở hữu Công ty và các chủ nợ về việc sẽ duy trì tài chính để công ty không bị ảnh hưởng khả năng hoạt động liên tục trong tương lai, vì vậy Báo cáo này được lập giả định trên cơ sở hoạt động liên tục.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Số liệu này được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2026 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thông tư 99/2025/TT-BTC	Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH					
TÀI SẢN					
1	Đầu tư ngắn hạn khác	125	46.709.703.697	-	46.709.703.697
2	Phải thu ngắn hạn khác	135	438.371.848	47.148.075.545	(46.709.703.697)
NỢ PHẢI TRẢ					
1	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.619.346.347	172.668.979.106	(167.049.632.759)
2	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	517.645.050.075	354.387.533.111	163.257.516.964
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	3.792.115.795	-	3.792.115.795

Người lập biểu

Lưu Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên